TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **68**/2025/DSST
Ngày 07/11/2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Thành Thái**

2. Ông **Nguyễn Duy Khương**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Chí Thăng** - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Mỹ Tiên** - Kiểm Sát viên.

Trong các ngày: 06, 07 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 203/2024/TLST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2024, về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2025/QĐXXST-DS, ngày 16 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 62/2025/QĐST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2025 giữa:

* *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị Trung K**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Tổ 12, ấp Sua Đũa, xã Bình An, tỉnh An Giang

- Bị đơn: Ông **Vũ Xuân M**, sinh năm 1978

Bà **Trần Thị H1**, sinh năm 1979

Địa chỉ: Tổ 9, ấp Sua Đũa, xã Bình An, tỉnh An Giang

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Bùi Thị Thu H2**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số 35 Trương Định, khu phố 5, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

(Bà K có mặt, ông Vũ Xuân M, bà Trần Thị H1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, bà H2 xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Trung K trình bày:***

Vào ngày 23/01/2019 bà Bùi Thị Trung K có cho vợ chồng ông Vũ Xuân M, bà Trần Thị H1 vay số tiền 100.000.000 đồng hai bên thỏa thuận 06 tháng, lãi suất vợ chồng bà H1, ông M tự thỏa thuận với bà K là 5%/tháng.

Sau đó vào thời điểm mùa dịch nên việc đi lại gặp vợ chồng bà H1 rất khó khăn, đến khoảng hơn 01 năm sau bà K có đến gặp vợ chồng bà H1, ông M thì ông M nói là ông M đã đưa tiền cho bà H1 trả tiền cho bà K xong rồi nên yêu cầu đưa ra biên nhận gốc. Lúc đó tôi đưa biên nhận ra rồi vợ chồng ông M bà H1 xé mất biên nhận gốc. Sau đó bà K có gặp bà H1 thì bà H1 chốt số tiền tổng cộng là 100.000.000 đồng trả góp ra 140.000.000 đồng, góp được nhiều lần mới được 83.000.000 đồng (mỗi lần được vài trăm ngàn đồng) nhưng bà K không nhớ rõ bao nhiêu lần. Từ sau tháng 10/2024 đến nay thì bà H1 ngưng trả góp nên bà K yêu cầu chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành.

Đối với *Giấy thỏa thuận ngày 23-01-2019* là do bà K viết nội dung, còn chữ ký và chữ viết của Bùi Thị Thu H2 trên Giấy thỏa thuận là của em bà K. Số tiền 100.000.000 đồng mà bà K cho vợ chồng ông M, bà H1 là bà K lấy tiền từ em gái bà là bà Bùi Thị Thu H2 đưa cho vợ chồng ông M, bà H1 vay lại, từ khi vợ chồng ông M, bà H1 không trả tiền lãi tiền gốc cho bà thì bà phải đứng ra chịu trách nhiệm trả tiền trước cho bà Bùi Thị Thu H2

Do đó nay bà K khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông M, bà H1 trả lại số tiền còn nợ nêu trên. Bà K xác định nội dung *Giấy thỏa thuận ngày 23-01-2019* là thể hiện số tiền bà K cho vợ chồng ông M, bà H1 vay tiền; không phải do bà Bùi Thị Thu H2 cho vợ chồng ông M, bà H1 vay tiền.

Do biên nhận là *Giấy thỏa thuận ngày 23-01-2019* bản gốc đã bị vợ chồng ông M, bà H1 xé bỏ nên bà không thể cung cấp bản gốc của Giấy thỏa thuận nêu trên cho Tòa án, khi ông M, bà H1 xé biên nhận của bà thì tại nhà ông M, bà H1 có công nhân tại lò bún của ông M, bà H1 thấy nhưng bà không thể cung cấp tên của người làm chứng vì bà không quen biết ai hết.

Tại phiên tòa, bà Bùi Thị Trung K trình bày: Từ tháng 01/2019 đến tháng 01/2020 thì bà K đã nhận số tiền lãi từ vợ chồng ông M, bà H1 là 5.000.000 đồng/tháng x 12 tháng = 60.000.000 đồng; từ sau tháng 01/2020 đến tháng 10/2024 thì thì bà K đã nhận số tiền lãi từ vợ chồng ông M, bà H1 là 83.000.000 đồng. Tuy nhiên bà K xác định đó là số tiền lãi với mức lãi suất do vợ chồng ông M bà H1 tự nguyện thoả thuận, còn số tiền gốc thì vợ chồng ông M, bà H1 chưa trả cho bà. Do đó bà K vẫn yêu cầu vợ chồng ông M, bà H1 phải trả cho bà K số tiền vay gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ tháng

06/2021 cho đến ngày xét xử.

**** Bị đơn ông Vũ Xuân M, bà Trần Thị H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do. Tại biên bản lấy lời khai bà Trần Thị H1 ngày 05/11/2024, bà H1 trình bày:***

Vào năm 2019 bà Trần Thị H1 có vay tiền của bà Bùi Thị Trung K ở tổ 12, ấp Sua Đũa, xã Vĩnh Hoà Hiệp, huyện Châu Thành, Kiên Giang số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), hai bên có thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, việc vay tiền chồng bà là ông Vũ Xuân M có biết, vay tiền để làm kinh tế gia đình. Mỗi tháng bà có trả cho bà K 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) đóng được 03 năm với tổng số tiền là 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Sau đó bà không có khả năng đóng lãi cho bà K nữa nên xin bà K cho trả góp với số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Bà đã trả cho bà K số tiền gốc nên đã lấy lại biên nhận gốc xé bỏ, bà xác định hiện nay bà chỉ còn nợ số tiền 37.000.000 đồng (Ba mươi bảy triệu đồng), yêu cầu bà K đưa ra biên nhận gốc thể hiện bà nợ bao nhiêu tiền.

Nay đối với yêu cầu của bà K thì bà H1 không đồng ý vì bà đã trả cho bà K tiền gốc lãi đến nay chỉ còn nợ bà K 37.000.000 đồng (Ba mươi bảy triệu đồng).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thu H2 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 10/9/2025:***

Vào ngày 23/01/2019 bà Bùi Thị Thu H2 có đưa cho chị hai của bà là bà Bùi Thị Trung K số tiền 100.000.000 đồng để cho bạn của bà K là bà Trần Thị H1, ông Vũ Xuân M vay. Đối với Giấy thỏa thuận ngày 23-01-2019 là do bà Bùi Thị Trung K viết nội dung, chữ ký và chữ viết của Bùi Thị Thu H2 trên Giấy thỏa thuận ngày 23-01-2019 là của bà. Số tiền 100.000.000 đồng mà bà K đưa cho vợ chồng ông M, bà H1 vay thì từ khi vợ chồng ông M, bà H1 không trả lại tiền lãi tiền gốc thì bà K đã đứng ra chịu trách nhiệm trả tiền trước cho bà xong rồi. Do đó bà không yêu cầu gì trong vụ án này, đối với Giấy thỏa thuận ngày 23-01-2019 thì bà không liên quan gì nữa, bà không khởi kiện vợ chồng ông M, bà H1; bà thống nhất để cho bà Bùi Thị Trung K khởi kiện vợ chồng ông M, bà H1 để đòi lại số tiền còn nợ nêu trên.

Bà có nghe bà Bùi Thị Trung K nói lại sự việc biên nhận là *Giấy thỏa thuận ngày 23-01-2019* bản gốc đã bị vợ chồng ông M, bà H1 xé bỏ nhưng sự việc cụ thể thì bà không chứng kiến.

Nay đối với vụ kiện giữa bà Bùi Thị Trung K khởi kiện yêu cầu ông Vũ Xuân M, bà Trần Thị H1 thì bà xin được từ chối tham gia tố tụng và nếu Tòa án có mời bà tham gia các phiên hòa giải xét xử thì bà xin được vắng mặt vì bà không có yêu cầu

gì đối với vợ chồng ông M, bà H1, bà xác định số tiền cho vợ chồng ông M, bà H1 vay là của bà Bùi Thị Trung K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – An Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Thẩm phán ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử là trễ hạn 08 tháng 03 ngày là vi phạm quy định tại Điều 203 BLTTDS.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, khoản 01 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Trung K, buộc ông Vũ Xuân M và bà Trần Thị H1 phải có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền vay gốc là 33.189.408 đồng và tiền lãi là 6.651.157 đồng, tổng cộng gốc lãi là 39.840.565 đồng và tiền lãi tính theo quy định pháp luật từ tháng 10/2024 đến ngày xét xử ngày 06/11/2025 = 6.651.157 đồng; tổng cộng gốc lãi là: 39.840.565 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Trung K về việc yêu cầu ông Vũ Xuân M và bà Trần Thị H1 phải có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền vay gốc là 67.146.816 đồng.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Trung K được chấp nhận một phần nên ông Vũ Xuân M và bà Trần Thị H1 phải chịu án phí với số tiền là 39.840.565 đồng x 5% = 1.992.028 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Trung K không được chấp nhận một phần nên buộc bà Bùi Thị Trung K phải chịu án phí với số tiền là 66.810.592 đồng x 5% = 3.340.530 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về thẩm quyền:* Nguyên đơn bà Bùi Thị Trung K yêu cầu bị đơn ông Vũ Xuân M và bà Trần Thị H1 phải trả số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng cùng tiền lãi theo quy định pháp luật nên đây là *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*. Bị đơn ông Vũ Xuân M và bà Trần Thị H1 có nơi cư trú tại ấp Sua Đũa, xã Bình An,

tỉnh An Giang (trước đây là ấp Sua Đũa, xã Vĩnh Hoà Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] *Về sự có mặt đương sự:* Bị đơn ông Vũ Xuân M và bà Trần Thị H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt, ngoài ra Tòa án đã tiến hành xác minh được biết ông M vẫn còn sinh sống tại địa phương điều này thể hiện ông M biết được việc mình bị khởi kiện nhưng ông không có ý kiến hay có văn bản trình bày về việc bị kiện của mình xem như là tự từ bỏ quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:* Nguyên đơn bà Bùi Thị Trung K yêu cầu buộc bị đơn ông Vũ Xuân M và bà Trần Thị H1 phải trả số tiền vay gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi tính theo quy định pháp luật từ tháng 6/2021 đến ngày xét xử. Bà Trần Thị H1 thừa nhận có vay số tiền gốc 100.000.000 đồng nhưng đã trả xong tiền gốc, chỉ còn nợ tiền lãi là 37.000.000 đồng, bà H1 xác định chồng của bà là ông Vũ Xuân M cũng biết việc vay tiền của bà K vì số tiền vay là để làm kinh tế trong gia đình.

Hội đồng xét xử xét: nguyên đơn cung cấp một biên nhận nợ (photo), trong đó thể hiện bà H1 và ông M có vay của bà Bùi Thị Thu H2 - em ruột của bà K, số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng. Tuy người cho vay trong biên nhận là bà Bùi Thị Thu H2, nhưng các bên thừa nhận bà K là người đưa tiền; các bên thống nhất ông M và bà Trần Thị H1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà K và thực tế các bên thừa nhận hợp đồng cho vay đã được thực hiện. Do đó Hội đồng xét xử xác định bà K vẫn có quyền khởi kiện ông M, bà H1 theo biên nhận nêu trên.

Hội đồng xét xử xét: Đối với *Biên nhận đề ngày 23/01/2019* mà bà K cung cấp cho Toà án thì mặc dù là *bản photo* nhưng bà Trần Thị H1 cũng có lời khai nhận (tại Biên bản hoà giải cơ sở ngày 04/10/2024 và biên bản lấy lời khai ngày 04/11/2024) thể hiện rằng bà H1, ông M có vay số tiền 100.000.000 đồng của bà K nhưng đã trả xong tiền gốc và có trả lãi cho bà K nay chỉ còn nợ 37.000.000 đồng, tuy nhiên bà H1, ông M không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh việc trả góp và còn nợ tiền lãi 37.000.000 đồng. Đối với bà K thì trình bày tại phiên toà rằng trong thời gian từ tháng 01/2019 đến tháng 01/2020 thì bà K đã nhận số tiền lãi với lãi suất là 5%/tháng x 100.000.000 đồng x 12 tháng = 60.000.000 đồng nhưng bà K cho rằng số tiền này

đã trả cho bà Bùi Thị Thu H2 và từ đầu tháng 02/2020 đến hết tháng 9/2024 là 56 tháng bà K đã nhận số tiền lãi là 83.000.000 đồng. Tuy nhiên, do giữa bà K và bà Bùi Thị Thu H2 đã xác định rằng bà Thu H2 không còn liên quan gì đến số tiền này và bà Thu H2 giao cho bà K quyền khởi kiện. Đồng thời do bị đơn vắng mặt tại phiên toà nên để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đối với phần lãi mà bị đơn đã trả vượt mức quy định của pháp luật nên cần khấu trừ tiền lãi trả vượt mức vào tiền gốc cho bị đơn.

Do đó Hội đồng xét xử xác định: Tiền lãi của số tiền gốc 100.000.000 đồng từ tháng 01/2019 đến hết tháng 01/2020 được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 với lãi suất 20%/năm = 1,67%/tháng như sau: 100.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 12 tháng = 20.040.000 đồng, đối trừ với tiền lãi 60.000.000 đồng thì dư ra số tiền 39.960.000 đồng và được cấn trừ vào tiền gốc 100.000.000 đồng, do dó tính đến hết tháng 01/2020 tiền gốc mà vợ chồng ông M, bà H1 còn nợ bà K là: 60.040.000 đồng. Tiền lãi của số tiền gốc 60.040.000 đồng từ đầu tháng 02/2020 đến hết tháng 9/2024 là 56 tháng được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 với lãi suất 20%/năm = 1,67%/tháng như sau: 60.040.000 đồng x 1,67%/tháng x 56 tháng = 56.149.408 đồng, đối trừ với tiền lãi 83.000.000 đồng thì dư ra số tiền 26.850.592 đồng và được cấn trừ vào tiền gốc 60.040.000 đồng, do đó tính đến hết tháng 9/2024 tiền gốc mà vợ chồng ông M, bà H1 còn nợ bà K là 33.189.408 đồng.

Về tiền lãi: Đối với khoản tiền lãi theo quy định pháp luật của số tiền gốc 33.189.408 đồng được tính từ tháng 10/2024 đến ngày 06/11/2025 như sau: 33.189.408 đồng x 1,67%/tháng x 12 tháng = 6.651.157 đồng.

Do đó số tiền vay gốc là 33.189.408 đồng và tiền lãi là 6.651.157 đồng, tổng cộng gốc lãi là 39.840.565 đồng.

Từ những phân tích nêu trên đã có đủ căn cứ xác định vợ chồng ông M, bà H1 còn nợ bà K số tiền vay gốc là 33.189.408 đồng và tiền lãi là 6.651.157 đồng, tổng cộng gốc lãi là 39.840.565 đồng.

[3] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Do đó Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, buộc vợ chồng ông M, bà H1 cho bà K số tiền vay gốc lãi như nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị

Trung K được chấp nhận một phần nên ông Vũ Xuân M và bà Trần Thị H1 phải chịu án phí với số tiền là 39.840.565 đồng x 5% = 1.992.028 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Trung K không được chấp nhận một phần nên buộc bà Bùi Thị Trung K phải chịu án phí với số tiền là 66.810.592 đồng x 5% = 3.340.530 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 1, 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Trung K đối với bị đơn ông Vũ Xuân M, bà Trần Thị H1. Buộc bị đơn ông Vũ Xuân M, bà Trần Thị H1 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Bùi Thị Trung K số tiền nợ gốc là 33.189.408 đồng và tiền lãi là 6.651.157 đồng, tổng cộng gốc lãi 39.840.565 đồng

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn không trả dứt điểm số tiền nêu trên cho nguyên đơn thì hàng tháng bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn thêm một khoản tiền lãi tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Địa điểm giao nhận tiền tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 3, tỉnh An Giang.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Trung K về việc yêu cầu bị đơn ông Vũ Xuân M, bà Trần Thị H1 trả số tiền gốc là 66.810.592 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn ông Vũ Xuân M và bà Trần Thị H1 phải chịu án phí với số tiền là 1.992.028 đồng.

Buộc nguyên đơn bà Bùi Thị Trung K phải chịu án phí với số tiền là 3.340.530 đồng nhưng bà K được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo biên lai thu TƯAP số 0005871 ngày 31/10/2024, bà K phải nộp thêm 840.530 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊNTÒA

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND Khu vực 3;*
- *THADS tỉnh An Giang;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

Danh Phạm Ngọc Khánh

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊNTÒA

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện Châu Thành;*
- *Chi cục THADS huyện Châu Thành;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

Danh Phạm Ngọc Khánh